TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/DS-ST
Ngày 15-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sở.

2. Bà Nguyễn Thị Tĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh L *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 320/2022/TLST- DS ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Khưu Thị M L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: số 210 Lô N chung cư K, Phường H, Quận Z, Thành phố M

2. Bị đơn: ông Bùi Văn T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 146 đường C, Phường F, thành phố T, tỉnh L, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: số 210/1/4 đường D, Phường 4, Quận 5, Thành phố M, có đơn xin vắng mặt.

3.2. Công ty TNHH đầu tư xây dựng T N.

Địa chỉ trụ sở: số 17/3 đường T, khu phố C 2, Phường D, thành phố T, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Nguyễn M T – Chức vụ: Giám đốc, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 8 năm 2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Bà Khưu Thị M L trình bày:

Ngày 08 tháng 3 năm 2021 bà và ông Bùi Văn T có ký hợp đồng xây dựng nhà ở gia đình, đây là loại hợp đồng giao nhận thi công, ông T nhận thi công nhà của bà tại khu tái định cư K, huyện C, tỉnh L. Kết cấu xây dựng gồm 1 trệt, 1 lầu, 1 sân thượng. Tổng diện tích xây dựng gồm 222m^2 và 30m^2 sân phơi sau và sân trước cổng. Giá trị hợp đồng là 1.089.000.000 đồng; qua các đợt thi công ông T đã nhận của bà tổng cộng gồm: đợt đầu ngày 08/3/2021 ông T nhận tạm ứng 50.000.000 đồng; Đợt 2 giai đoạn làm móng, ngày 27/3/2021 nhận 200.000.000 đồng; Đợt 3 làm mặt sàn tầng trệt, ngày 10/4/2021 nhận 200.000.000 đồng; Đợt 4 làm mặt sàn cuối, ngày 04/5/2021 nhận 250.000.000 đồng; Đợt 5 nhận 170.000.000 đồng ngày 04/6/2021; Đợt 6 nhận 130.000.000 đồng ngày 12/6/2021. Đợt 7 nhận 19.000.000 đồng ngày 08/11/2021. Tổng cộng ông T đã nhận 1.019.000.000 đồng, do có khấu trừ không xây phòng khách là 15.000.000 đồng nên giá trị hợp đồng còn lại là 55.000.000 đồng, phần này theo thỏa thuận trong hợp đồng sẽ thanh toán sau khi hết 12 tháng bảo hành. ông T chịu trách nhiệm về hoàn tất thủ tục giấy tờ khi xây dựng và hoàn công. Ngoài ra bà và ông T còn ký thêm hợp đồng thi công xây dựng (hợp đồng ký ngày 08/3/2021 nhưng không ghi ngày tháng do ông T nói là phải về báo công ty rồi mới ghi ngày), hợp đồng có qui định rõ quyền nghĩa vụ của các bên, tuy ông T lấy mẫu hợp đồng có tên công ty TNHH đầu tư xây dựng T N nhưng bà chỉ ký hợp đồng trực tiếp với ông T chứ không biết và không có giao dịch trực tiếp nào với công ty T N nên bà cũng không có yêu cầu gì đối với công ty T N.

Đến ngày 15/11/2021, ông T không tiếp tục thi công trong khi ông chỉ mới thực hiện chưa được 70% khối lượng công trình, bà đã gặp trực tiếp ông T để yêu cầu giải quyết vấn đề thì ông T có làm xác nhận đồng ý để bà thuê thầu xây dựng khác và đồng ý "hoàn toàn chịu trách nhiệm" và "cam kết hoàn trả đầy đủ số nợ xây". Do đó, bà đã thuê thầu khác là Ông Nguyễn Hữu T1 tiếp tục xây dựng phần công trình ông T còn bỏ dỡ.

Bà đã ký hợp đồng trực tiếp với Ông T1 để hoàn thiện căn nhà, hợp đồng ký ngày 01/12/2021 (do đánh máy sai ghi là ngày 10/12/2021), giá trị hợp đồng là 295.000.000 đồng. Sau đó bà và Ông T1 ký tiếp hợp đồng ngày 10/9/2022 sửa chữa các hạng mục sau hoàn công do phần thi công trước đây của ông T kém chất lượng, gây hư hỏng, không thể đưa vào sử dụng trong khi còn đang trong thời gian bảo hành công trình của ông T với tổng giá trị 125.000.000 đồng.

Tổng giá trị 02 hợp đồng là 420.000.000 đồng. Ngoài ra, bà đã tự làm thủ tục hoàn công, phần này đáng lẻ ông T phải chịu trách nhiệm thực hiện theo thỏa thuận nhưng bà phải tự đi làm. Tổng chi phí hoàn công có hóa đơn là 13.065.500 đồng.

Tổng giá trị để hoàn thiện căn nhà phần ông T bỏ dỡ là 433.065.500 đồng. Do bà và ông T đã có thỏa thuận sẽ trừ phần làm ngoài sân, bà sẽ tự trả chi phí tiền

công khoảng 14.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà xác định chỉ yêu cầu ông T trả 400.000.000 đồng, số tiền này bà cũng đã gọi điện trao đổi nhiều lần với ông T và được ông T hứa thanh toán nhưng cho đến nay ông T luôn cố tình trốn tránh, không thực hiện. Bà cũng đã nộp đơn yêu cầu hòa giải cơ sở tại UBND phường F, thành phố T, tỉnh L về nội dung yêu cầu ông T trả số tiền 400.000.000 đồng, nhưng tại buổi hòa giải tại UBND phường F ngày 29/7/2022 ông T cũng vắng mặt.

Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 400.000.000 đồng nợ hợp đồng xây dựng, rút yêu cầu đối với phần yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần là 200.000.000 đồng. bà L có đơn xin vắng mặt tại phiên xét xử.

Bị đơn ông Bùi Văn T đã được Thông báo tìm kiếm về yêu cầu khởi kiện của bà L trên báo Công lý theo 03 số liên tiếp gồm số 11 (2073) ngày 08/02/2023; số 12 (2074) ngày 10/02/2023; số 13 (2075) ngày 15/02/2023 và thông báo trên Đài Truyền hình Việt Nam ngày 14/02/2023 và được Tòa án thực hiện việc niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ do Tòa án tổ chức, không có văn bản thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà L. Phiên tòa hôm nay, ông T cũng vắng mặt dù đã được niêm yết giấy báo hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Hữu T1 trình bày: Ông là thầu xây dựng đã ký hợp đồng xây dựng ngày 01/12/2021 (hợp đồng đánh máy sai ghi là 10/12/2021) và hợp đồng ngày 10/9/2022, tổng giá trị 02 hợp đồng là 420.000.000 đồng. Ông đã trực tiếp ký hợp đồng và nhận thầu thi công các hạng mục được liệt kê theo 02 hợp đồng. Ông xác định phần thi công này là ông tiếp tục thi công phần bỏ dỡ của thầu trước, nghe bà L nói lại là ông Bùi Văn T. Khi ông nhận thi công công trình nhà bà L còn bỏ dở khoảng 30% mới hoàn thiện, sau khi hoàn công xong, do phần của thầu trước xây dựng kém chất lượng nên xảy ra hư hỏng nhiều nên phát sinh thêm phần hợp đồng ngày 10/9/2022 để sửa chữa và hoàn thiện căn nhà của bà L.

Ông xác định ông trực tiếp thi công khối lượng công việc theo 02 hợp đồng trên và nhận đủ số tiền 420.000.000 đồng. Hiện bà L không còn nợ ông số tiền nào trong hợp đồng, ông không có yêu cầu gì trong vụ án. Do bận công việc nên ông xin vắng mặt tai các phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công ty TNHH đầu tư xây dựng T N do bà Lê Nguyễn M T đại diện theo pháp luật trình bày: Bà là giám đốc công ty TNHH đầu tư xây dựng T N, bà xác định công ty T N không có liên quan gì đối với hợp đồng xây dựng của ông Bùi Văn T Bà Khưu Thị M L. Mẫu hợp đồng có tên công ty T N do ông T đã mạo danh công ty T N để ký với bà L. Từ trước đến nay công ty T N và bà L chưa hề có bất kỳ giao dịch nào. Đối với hành vi mạo danh công ty TNHH đầu tư xây dựng T N bà sẽ có yêu cầu xử lý đối với ông Bùi Văn T trong vụ án khác. Do bà đang mang thai, không tiện đi lại

nên xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án. Công ty TNHH đầu tư xây dựng T N không có yêu cầu gì trong vụ án.

Về ý kiến của Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Khưu Thị M L đối với ông Bùi Văn T. Buộc ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 400.000.000 đồng. ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Khưu Thị M L nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng xây dựng đối với ông Bùi Văn T có địa chỉ cư trú ở thành phố T, tỉnh L nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho thông báo tìm kiếm vắng mặt đối với ông T trên báo Công lý theo 03 số liên tiếp gồm số 11 (2073) ngày 08/02/2023; số 12 (2074) ngày 10/02/2023; số 13 (2075) ngày 15/02/2023 và thông báo trên Đài Truyền hình Việt Nam ngày 14/02/2023; thực hiện việc niêm yết Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập ông T đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T không chấp hành nên Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T là đúng theo quy định tại Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn Bà Khưu Thị M L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Hữu T1, công ty TNHH đầu tư xây dựng T N đã có lời khai trình bày ý kiến và có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Khưu Thị M L yêu cầu ông Bùi Văn T trả số tiền 400.000.000đồng bao gồm tiền ông T thi công dang dở công trình nhà ở của bà nên bà phải thuê thầu khác vào thi công tiếp và sữa chữa các hạng mục sau hoàn công do ông T thi công kém chất lượng còn trong giai đoạn bảo hành và chi phí hoàn công. Tổng các chi phí để hoàn thiện căn nhà là 433.065.500 đồng và còn nhiều chi phí khác nhưng do bà không có hóa đơn, chứng từ nên không yêu cầu được, bà chỉ yêu cầu ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà 400.000.000 đồng.

[2.1] Xét thấy, Bà Khưu Thị M L và ông Bùi Văn T đã có ký hợp đồng xây dựng ngày 08 tháng 3 năm 2021. Tuy mẫu hợp đồng có ghi bìa tên của công

ty TNHH đầu tư xây dựng T N nhưng nội dung hợp đồng thể hiện người trực tiếp ký là ông Bùi Văn T (bên thi công) ký với Bà Khưu Thị M L (chủ đầu tư). Giá trị hợp đồng xác định là 1.089.000.000 đồng, thời gian hoàn thành là 105 ngày. Đến ngày 15/11/2021 ông T đã ngừng thi công và đồng ý để bà L mời thầu xây dựng khác để hoàn thiện phần còn lại của căn nhà, khi đó ông T đã nhận 1.019.000.000 đồng. Thời điểm ông T ngừng thi công là đã đơn phương chấm dứt hợp đồng. ông T đã nhận số tiền do bà L thanh toán vượt quá phần nghĩa vụ mà ông đã thực hiện và đơn phương chấm dứt hợp đồng.

[2.2] Hiện căn nhà đã hoàn công nên không thể xem xét thẩm định giá trị căn nhà tại thời điểm ông T còn bỏ dỡ. Nhận thấy, tại "Giấy xác nhận v/v : Không làm hoàn thành công trình nhà ở khu tái định cư P, ấp P, xã K, thị trấn C, tỉnh L" ông Bùi Văn T đã có xác nhận "Tôi đã ngưng công trình vào ngày 15/11/2021 do nhiều lý do không thể tiếp tục xây. Nay tôi xác nhận để bà L mời thầu mới hoàn tất công trình còn dang dở theo hợp đồng đã kí. Toàn bộ chi phí trong nhà tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm. Ngoài sân và cổng là của bà L chịu phí thi công. Các khoản nợ trong khi tôi thi công không liên quan đến bà L vì tôi đã nhận trên hợp đồng. Số tiền 5% còn lại bà L sẽ giữ lại để tôi bảo trì công trình và hoàn trả sau một năm. Tôi cam kết hoàn trả đầy đủ số nợ xây. Nếu tôi không trả được thì gia đình và người thân sẽ thay tôi trả". Do đó, ông T đã thừa nhận đã bỏ dỡ công trình xây dựng nhà bà L.

[2.3] Căn cứ vào vi bằng số 253/2021/ViB-TPL.LA ngày lập 24/11/2021, phát hành ngày 29/11/2021 Bà Khưu Thị M L đã ủy quyền cho ông Trần Văn Thạnh thông báo v/v vi phạm tiến độ, chất lượng, thời gian bàn giao đến ông Bùi Văn T được người nhà ông T ký nhận thay, cho thấy ông T đã biết được nội dung bà L yêu cầu làm việc khắc phục các vi phạm tiến độ, chất lượng, thời gian bàn giao công trình. Kèm theo các vi bằng là các đoạn video ghi lại hình ảnh hiện trạng công trình tại thời điểm ông T bỏ dở. Từ các chứng cứ trên cho thấy, việc ông T bỏ dở công trình nhà bà L là có căn cứ xác định.

[2.4] Do ông T đồng ý để bà L hợp đồng với thầu khác để xây dựng tiếp và hoàn thiện công trình nên bà L đã ký hợp đồng xây dựng với ông Nguyễn Hữu T1, ông T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là người trực tiếp ký hợp đồng và thi công hoàn thiện căn nhà bà L đã xác định và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ông đã có ký hợp đồng với bà L và nhận thi công với tổng giá trị hợp đồng là 420.000.000 đồng từ bà L. Ông xác định đã nhận đủ số tiền theo 02 hợp đồng thi công, hiện bà L không còn nợ ông số tiền nào nên ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

[2.5] Qua xem xét chứng cứ bà L cung cấp là hợp đồng xây dựng ngày 01/12/2021 (bà L và Ông T1 xác định do đánh máy sai nên ghi ngày 10/12/2021) và hợp đồng xây dựng ngày 10/9/2022 đã xác định giá trị 02 hợp đồng xây dựng là 420.000.000 đồng, Ông Nguyễn Hữu T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định đã ký hợp đồng và nhận thầu thi công toàn bộ các hạng mục này, tổng số tiền ông đã nhận là 420.000.000 đồng. Đối với hợp đồng xây dựng ngày 10/9/2022 tuy bà L và Ông T1 ký sau khi hoàn công nhưng nội dung hợp đồng

là sửa chữa đối với các hạng mục trước đây do ông T đã thi công nhưng kém chất lượng, gây hư hỏng không sử dụng được và thời gian thực hiện hợp đồng này còn trong thời hạn bảo hành công trình theo hợp đồng trước đây ông T đã ký với bà L (12 tháng tính từ ngày bàn giao công trình). Vì vậy, trường hợp ông T còn tiếp tục thi công thì phần này ông T cũng phải có nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa cho bà L.

[2.6] Theo thỏa thuận giữa bà L và ông T đã được ông T ghi tại Giấy xác nhận là "Ngoài sân và cổng là bà L chịu chi phí thi công". Do đó, tổng các chi phí để hoàn thiện căn nhà là 433.065.500 đồng và còn nhiều chi phí khác nhưng bà L chỉ yêu cầu ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà 400.000.000 đồng là hợp lý.

[2.7] Do ông T đã tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng với bà L nên ông T là bên có lỗi. ông T đã được bà L thông báo bằng văn bản về việc vi phạm tiến độ, chất lượng bàn giao công trình ngày 24/11/2021 sau khi ông T đơn phương chấm dứt hợp đồng và ông T đã làm "giấy xác nhận v/v: Không làm hoàn thành công trình nhà ở..." nội dung đã nhận trách nhiệm về việc không hoàn thành công trình theo hợp đồng đã ký kết với bà L, ông xác định "toàn bộ chi phí trong nhà tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm". Trước khi khởi kiện ra Tòa án, bà L cũng đã nhiều lần liên hệ ông T yêu cầu thanh toán số tiền 400.000.000 đồng và liên hệ người nhà ông T để thông tin lại ông T về việc bà yêu cầu ông T trả số tiền 400.000.000 đồng.

[2.8] Do đó, có căn cứ xác định ông T đã biết được việc bà L yêu cầu ông thanh toán số tiền 400.000.000 đồng nhưng đã cố tình không tham gia tố tụng và cũng không có gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của bà L nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ đã phân tích và có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu ông Bùi Văn T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 400.000.000 đồng.

[3] Do bà L có yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần do ông T vi phạm hợp đồng với số tiền 200.000.000 đồng nên cần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[4] Đối với việc ông T sử dụng mẫu hợp đồng có tên công ty TNHH đầu tư xây dựng T N khi không được sự đồng ý của công ty nhưng trong vụ án này công ty TNHH đầu tư xây dựng T N không có yêu cầu đối với hành vi của ông T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Khưu Thị M L không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ tạm ứng án phí đã nộp. Ông Bùi Văn T phải chịu án phí theo qui định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 422; 428 Bộ luật Dân sự; các Điều 112; 113; 125; 138; 141 Luật Xây dựng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Khưu Thị M L đối với ông Bùi Văn T về việc yêu cầu ông T thanh toán số tiền nợ hợp đồng xây dựng là 400.000.000 đồng.

2. Buộc ông Bùi Văn T có nghĩa vụ trả cho Bà Khưu Thị M L 400.000.000 đồng *(Bốn trăm triệu đồng)*.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại tổn thất tinh thần của Bà Khưu Thị M L đối với ông Bùi Văn T với số tiền 200.000.000 đồng.

5. Về án phí: Bà Khưu Thị M L không phải chịu án phí nên được hoàn lại 10.000.000đồng *(Mười triệu đồng)* tạm ứng án phí theo biên lai thu số 001980 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh L. ông Bùi Văn T phải chịu 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND TP. T;
- Chi cục THA TP. T;
- Các đương sự
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tố Loan